

Việt Nam có các điều kiện thuận lợi để áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS?

Phạm Hoài Hương*

Bài viết nhằm tổng quan các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố về kinh tế, chính trị, pháp luật, tài chính và nghề nghiệp kế toán đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) ở các quốc gia. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích đặc điểm kinh tế, chính trị, pháp luật, tài chính và nghề nghiệp kế toán ở Việt Nam để đánh giá những thuận lợi và khó khăn đối với việc vận dụng IAS/IFRS. Kết quả phân tích cho thấy môi trường Việt Nam có nhiều yếu tố khó khăn hơn là thuận lợi đối với việc áp dụng IAS/IFRS. Từ đó, bài viết kiến nghị Việt Nam cần có cách tiếp cận với IAS/IFRS phù hợp với điều kiện cụ thể của mình.

Từ khóa: Kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán, điều kiện vận dụng IAS/IFRS.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập về kế toán đóng vai trò hết sức quan trọng; và chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) đóng vai trò là 'cầu nối' về kế toán giữa các quốc gia. Ban soạn thảo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) được thành lập vào năm 2001 từ việc tái cấu trúc Ủy ban soạn thảo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASC). Mục tiêu của IASB là thiết lập một hệ thống chuẩn mực kế toán chất lượng cao và mang tính toàn cầu. IAS/IFRS đã và đang nhận được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới. Từ năm 2005, có hơn 100 quốc gia đã sử dụng IAS/IFRS (Deegan, 2009). Mặc dù tiếp cận IAS/IFRS chậm hơn các nước phát triển, ngày càng có nhiều nước đang phát triển cũng vận dụng IFRS với các cách tiếp cận khác nhau. Chẳng hạn, Ấn Độ, Malaysia, Pakistan và Thái Lan chỉ lựa chọn các IAS/IFRS phù hợp để áp dụng vào nước mình; Indonesia tham khảo IAS/IFRS khi ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia (Deloitte, 2009). Trong khi đó, Trung Quốc áp dụng phương pháp thay thế dần chuẩn mực quốc gia bởi IAS/IFRS (Peng và Van der Laan Smith, 2010). Như vậy, mặc dù các quốc gia có cách tiếp cận với IAS/IFRS khác nhau nhưng đều có chung xu hướng là ngày càng

tiến gần đến IAS/IFRS. Trong khi đó, Việt Nam dường như đi ngược lại với xu thế chung. Trong giai đoạn 2001-2005, Việt Nam ban hành 26 chuẩn mực kế toán (VAS), chủ yếu là dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế tương đương được ban hành đến năm 2003 (IAS Plus, 2009). Tuy nhiên, từ khi ban hành lần đầu tiên cho đến thời điểm hiện tại VAS không hề cập nhật những sửa đổi của IAS và IFRS mới được ban hành. Như vậy, chắc chắn sự khác biệt giữa VAS và IAS/IFRS ngày càng gia tăng. Thật vậy, theo nghiên cứu của Phạm, Tower và Scully (2011), mức độ hài hòa của VAS so với IAS/IFRS tại thời điểm VAS được ban hành là 85%, nhưng so với IAS/IFRS 2010 thì mức độ hài hòa chỉ còn 66%.

Rõ ràng, nếu Việt Nam muốn gia nhập vào thị trường tài chính quốc tế thì sự cần thiết soạn thảo lại VAS cho phù hợp IAS/IFRS là tất yếu. Tuy nhiên, Việt Nam nên lựa chọn cách tiếp cận nào - sử dụng nguyên bản IAS/IFRS, hay sử dụng IAS/IFRS một cách có chọn lọc, hay chỉnh sửa VAS hiện hành cho phù hợp với IAS/IFRS? Để lựa chọn cách tiếp cận thích hợp với IAS/IFRS, cần phải phân tích những điều kiện thuận lợi và bất lợi đối với việc vận dụng IAS/IFRS ở Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này,

bài viết sẽ tổng quan các nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS/IFRS vào các quốc gia ở mục 2. Trên cơ sở đó, mục 3 sẽ phân tích các nhân tố được cho là có ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS/IFRS trong môi trường Việt Nam nhằm xác định những nhân tố thuận lợi và bất lợi đối với việc áp dụng IAS/IFRS ở Việt Nam. Kết luận về những điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với việc áp dụng IAS/IFRS ở Việt Nam, từ đó khuyến nghị giải pháp về phương pháp tiếp cận với IAS/IFRS phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam được trình bày ở mục 4.

2. Tổng quan các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS/IFRS

Hiện nay, IAS/IFRS đã được sử dụng ở nhiều nước, bao gồm cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Sử dụng IAS/IFRS làm chuẩn mực kế toán quốc gia là cách hội nhập kế toán quốc tế nhanh nhất và ít tổn chi phí (Jones và Belkaoui, 2010). Tuy nhiên, có nhiều ý kiến cho rằng IAS/IFRS được xây dựng phù hợp với các nước phát triển hơn là các nước đang phát triển (Bailey, 1995; Prather-Kinsey, 2006; Perera và Baydoun, 2007). Do đó, khó có thể sử dụng nguyên bản IAS/IFRS ở các nước đang phát triển do sự khác nhau về các yếu tố được cho là ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS/IFRS (kinh tế, chính trị, hệ thống luật pháp, hệ thống tài chính và mức độ phát triển nghề nghiệp kế toán) giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Phần này sẽ tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS/IFRS ở các quốc gia; làm cơ sở cho việc phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với việc áp dụng IAS/IFRS trong môi trường Việt Nam ở mục 3.

Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến việc vận dụng IAS/IFRS bao gồm: mức độ phát triển kinh tế, mức độ tập trung vốn chủ sở hữu và mức độ mở cửa nền kinh tế. Các nước có nền kinh tế phát triển ở mức cao đòi hỏi chuẩn mực kế toán phải hoàn thiện thích ứng với sự phát triển về qui mô và mức độ phức tạp của hoạt động kinh tế (Zeghal và Mhedhbi, 2006). Các nước này có xu hướng sử dụng IAS/IFRS thay cho chuẩn mực kế toán riêng (Daske, Hail, Leuz, & Verd, 2008; Barth, Landsman, & Lang, 2008). Nghiên cứu của Ding, Zhang, & Zhang (2007) cho thấy ở các nước có mức độ tập trung vốn chủ sở hữu càng cao thì mức độ khác biệt của chuẩn mực kế toán quốc gia so với IAS/IFRS càng lớn. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Hope, Jin, & Kang

(2006) và Judge, Li, & Pinsker (2010) chỉ ra rằng mức độ mở cửa nền kinh tế có mối quan hệ thuận với mức độ sử dụng IAS/IFRS ở các nước.

Ảnh hưởng của chính trị đến hệ thống kế toán được thể hiện qua mức độ can thiệp của chính phủ đến quá trình soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán (Ball, Robin, & Wu, 2003). Sự khác nhau về chính trị là một trong các nguyên nhân chính dẫn đến cách tiếp cận khác nhau đối với IAS/IFRS, chẳng hạn như: áp dụng nguyên bản IAS/IFRS, vận dụng IAS/IFRS một cách có chọn lọc, hoặc vận dụng IAS/IFRS có điều chỉnh (Chand và Patel, 2008). Nghiên cứu của Macias & Muño (2011) cho thấy IAS/IFRS thường được áp dụng nguyên bản ở các nước mà bộ phận tư nhân tham gia sâu vào quá trình soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán.

Hệ thống luật pháp cũng ảnh hưởng quan trọng đến mức độ vận dụng IAS/IFRS. Nhìn chung có thể chia hệ thống luật ở các nước thành hai loại: thông luật (common law) và bộ luật (code law). Hệ thống kế toán ở những nước áp dụng 'thông luật' thường theo mô hình kế toán *Anglo-Saxon*, đề cao nhu cầu thông tin kế toán của các nhà đầu tư. Trong khi đó, hệ thống kế toán của các nước áp dụng 'bộ luật' chủ trọng cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước (Ball, Robin, & Wu, 2003; Ding, Jeanjean, & Stolowy, 2007; Branson và Alia, 2011). Từ đó, kế toán ở các nước áp dụng 'bộ luật' có sự liên kết chặt chẽ với qui định về thuế (Branson và Alia, 2011). Ngược lại, hệ thống kế toán ở các nước áp dụng 'thông luật' độc lập với thuế (Hung và Subramanyam, 2007). Sự chi phối của thuế đến hệ thống kế toán là một cản trở lớn đối với việc vận dụng IAS/IFRS (Larson và Street, 2004) vì IAS/IFRS được xây dựng trên quan điểm là kế toán độc lập với thuế. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Prather-Kinsey, Jermakowicz, & Vongphanith (2008) cho thấy chuẩn mực kế toán của các nước áp dụng 'thông luật' gần với IAS/IFRS hơn.

Sự khác nhau về hệ thống tài chính cũng dẫn đến sự khác nhau về kế toán giữa các nước. Ở những nước có hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào 'thị trường vốn bên ngoài' (equity-outsider system), hệ thống kế toán thường chủ trọng đến việc bảo vệ lợi ích của các cổ đông hay các nhà đầu tư. Trong khi đó, ở những nước hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào 'tín dụng nội bộ' (credit-insider system) thì hệ thống kế toán hướng đến việc thỏa mãn nhu cầu thông tin của chủ nợ (Nobes, 1998). Mục tiêu của IASB là xây dựng một hệ thống kế toán minh bạch

và hướng về thị trường vốn (Ball, Kothari, & Robin, 2000). Do đó, IAS/IFRS thích hợp với nền kinh tế dựa trên thị trường vốn bên ngoài hơn (Perera và Baydoun, 2007). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Dìng, Jeanjean, & Stolowy (2007) chỉ ra rằng các nước có nền kinh tế dựa trên thị trường vốn bên ngoài áp dụng IAS/IFRS nhiều hơn. Ngược lại, các nước có nền kinh tế dựa vào tín dụng nội bộ thì ít chịu áp lực từ thị trường vốn về công bố thông tin tài chính chất lượng cao (Perera và Baydoun, 2007). Do đó, những nước này ít có động lực áp dụng IAS/IFRS.

Sự phát triển của nghề nghiệp kế toán (bao gồm các tổ chức nghề nghiệp kế toán, đội ngũ kế toán viên, và đào tạo kế toán) cũng là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến cách tiếp cận với IAS/IFRS. Những nước có tổ chức nghề nghiệp kế toán phát triển sẽ giúp nhanh chóng cập nhật những thay đổi của IAS và IFRS ban hành mới, và có thể thực hiện những điều chỉnh cần thiết đối với IAS/IFRS để phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia; từ đó, giúp vận dụng IAS/IFRS một cách hiệu quả nhất (Chand và Patel, 2008). Ngoài ra, việc áp dụng IAS/IFRS đòi hỏi phải có đội ngũ kế toán viên chất lượng cao và giàu kinh nghiệm để có thể hiểu và vận dụng IAS/IFRS một cách nhất quán và thực hiện các xét đoán nghề nghiệp cần thiết (Carmona và Trombetta, 2008, Chand và Patel, 2008). Để có đội ngũ kế toán viên chất lượng cao cần phải có hệ thống đào tạo đạt chất lượng cao. Nghiên cứu của Zeghal và Mhedhbi (2006) và Judge, Li, & Pinsker (2010) đã tìm thấy mối quan hệ thuận giữa mức độ phát triển của hệ thống đào tạo và mức độ áp dụng IAS/IFRS ở các nước đang phát triển.

Như vậy, kết luận rút ra từ các nghiên cứu trên là IAS/IFRS thích hợp với các nước có nền kinh tế phát triển, mức độ hội nhập với nền kinh tế thế giới cao, có mức độ phân tán vốn chủ sở hữu cao, chính phủ ít can thiệp vào quá trình soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán, áp dụng hệ thống 'thông luật', hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào thị trường vốn bên ngoài, và nghề nghiệp kế toán phát triển ở mức cao.

3. Phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với việc áp dụng IAS/IFRS ở Việt Nam

Dựa trên kết quả của các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS/IFRS đã được tổng quan ở mục 2, chính này phân tích đặc điểm của hệ thống kinh tế, chính trị, luật pháp, tài chính và

nghề nghiệp kế toán của Việt Nam để tìm ra những thuận lợi và khó khăn đối với việc áp dụng IAS/IFRS trong môi trường Việt Nam.

Về kinh tế. Theo báo cáo năm 2012 của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2012), Việt Nam là một trong những nước có nền kinh tế phát triển nhanh nhất. Nền kinh tế ngày một sôi động, đặc biệt là khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc hội nhập với nền kinh tế thế giới. Đây chính là động lực cũng như áp lực từ bên ngoài đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán phù hợp với IAS/IFRS nếu Việt Nam thực sự muốn mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với thế giới. Cũng theo báo cáo năm 2012 của Ngân hàng Thế giới, lĩnh vực kinh tế tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng, nhưng khu vực kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế; dẫn đến sở hữu nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế. Một khi các doanh nghiệp nhà nước¹ giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thì kế toán được sử dụng như một công cụ của nhà nước để quản lý các doanh nghiệp. Điều này được thể hiện rõ ở đặc thù của hệ thống kế toán Việt Nam; đó là mặc dù đã ban hành chuẩn mực kế toán nhưng chế độ kế toán vẫn tồn tại ở Việt Nam. Việc duy trì chế độ kế toán ở Việt Nam là cách để các cơ quan quản lý nhà nước để quản lý công tác kế toán tài chính của các doanh nghiệp (Yang và Nguyen, 2003). Đây là trở ngại đối với việc áp dụng IAS/IFRS ở Việt Nam vì IAS/IFRS chú trọng cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của các nhà đầu tư và các đối tượng khác chứ không phải phục vụ cho quản lý của các cơ quan nhà nước.

Về chính trị. Ở Việt Nam, Chính phủ can thiệp sâu vào mọi lĩnh vực, kể cả kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán đều được Bộ Tài chính soạn thảo và ban hành; các tổ chức nghề nghiệp kế toán không đóng vai trò quan trọng trong quá trình này (Nguyễn, Hooper, & Sinclair, 2012). Trong khi đó, để có thể vận dụng IAS/IFRS một cách hiệu quả, cần phải có sự tham gia của các tổ chức nghề nghiệp kế toán với sự am hiểu về thực tiễn kế toán và điều kiện thực tế của Việt Nam vào quá trình soạn thảo chuẩn mực để đảm bảo hệ thống chuẩn mực kế toán được ban hành vừa phù hợp với IAS/IFRS vừa thích hợp với môi trường Việt Nam.

Về pháp luật: Hệ thống pháp luật ở Việt Nam là hệ thống bộ luật. Tương tự các nước sử dụng hệ thống bộ luật, hệ thống kế toán Việt Nam chủ trọng

việc ban hành chế độ kế toán cụ thể (rule-based system), ít cần đến xét đoán nghề nghiệp của kế toán viên. Chế độ kế toán chú trọng những vấn đề về thuế hơn là cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư; và kế toán ở các doanh nghiệp cũng quan tâm đến các vấn đề về thuế hơn (Nguyen, Hooper, & Sinclair, 2012). Điều này làm cho việc áp dụng IAS/IFRS ở Việt Nam trở nên khó khăn vì IAS/IFRS thiên về những qui định mang tính định hướng (principles-based), cần nhiều đến sự xét đoán nghề nghiệp của kế toán viên (Ball, 2006), và độc lập với các qui định về thuế (Hung và Subramanyam, 2007).

Về hệ thống tài chính: Hệ thống ngân hàng đóng vai trò chủ đạo trên thị trường tài chính ở Việt Nam trong khi thị trường vốn vẫn còn non trẻ (Leung, 2009). Do đó, hệ thống tài chính của Việt Nam được xếp vào loại 'tín dụng nội bộ', dẫn đến hệ thống kế toán chú trọng việc cung cấp thông tin cho chủ nợ hơn là các nhà đầu tư. Thị trường vốn ở Việt Nam còn non trẻ nên chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư Việt Nam có thói quen ra quyết định dựa trên 'tâm lý đám đông' (Phan Thị Phước Lan, 2009), nhưng ít dựa trên phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp (Nguyễn Thị Minh Tâm, 2009). Như vậy, thị trường tài chính Việt Nam, với những đặc điểm như đã phân tích ở trên, không tạo ra động lực cần hoàn thiện VAS theo hướng tích lại gần với IAS/IFRS.

Về nghề nghiệp kế toán: Hội kế toán Việt Nam (VAA) không đóng vai trò chủ đạo trong quá trình soạn thảo chuẩn mực kế toán cũng như thực hành kế toán (Nguyen, Hooper, & Sinclair, 2012). Điều này làm cho chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam không có tính thực tiễn cao. Bên cạnh đó, đào tạo đại học kế toán ở Việt Nam hướng người học trở thành người ghi số kế toán hơn là trở thành kế toán viên thực thu (Nguyen, Hooper, & Sinclair, 2012). Do đó, Việt Nam thiếu đội ngũ kế toán viên đạt tiêu chuẩn của các nước phát triển. Kế toán viên Việt Nam có 'thói quen' làm kế toán dựa vào những hướng dẫn cụ thể bao gồm cả định khoản kế toán được qui định bởi chế độ kế toán (Nguyen và Richard, 2011; Nguyen và Tran, 2012). Đây cũng là trở ngại cho việc vận dụng IAS/IFRS ở Việt Nam vì đòi hỏi kế toán viên phải hiểu rõ bản chất của những qui định trong chuẩn mực để vận dụng xử lý các tình huống đa dạng trong thực tế.

Như vậy, với những đặc điểm về kinh tế, chính trị, pháp luật, tài chính và nghề nghiệp kế toán ở

Việt Nam như phân tích ở trên, có thể thấy việc áp dụng IAS/IFRS vào Việt Nam gặp nhiều khó khăn hơn là thuận lợi. Do đó, Việt Nam không thể sử dụng nguyên bản IAS/IFRS mà cần phải xây dựng một hệ thống chuẩn mực kế toán vừa phù hợp với IAS/IFRS vừa thích hợp với môi trường Việt Nam.

4. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Dựa trên các nghiên cứu về ảnh hưởng của hệ thống kinh tế, chính trị, pháp luật, tài chính và nghề nghiệp kế toán đến mức độ vận dụng và cách tiếp cận với IAS/IFRS, cùng với phân tích các yếu tố này trong môi trường Việt Nam, có thể kết luận việc vận dụng IAS/IFRS vào Việt Nam sẽ gặp nhiều rào cản hơn là thuận lợi. Việc gia nhập WTO và mong muốn tăng cường hội nhập với nền kinh tế thế giới tạo ra động lực từ bên ngoài đòi hỏi Việt Nam phải hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán của mình theo hướng xích lại gần với IAS/IFRS. Tuy nhiên, Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển với những đặc điểm như sở hữu nhà nước vẫn còn chiếm tỉ trọng cao, sử dụng hệ thống bộ luật, hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào tín dụng nội bộ, chính phủ can thiệp sâu vào lĩnh vực kế toán, và nghề nghiệp kế toán chưa thật sự phát triển. Đây chính là những trở ngại đối với việc vận dụng IAS/IFRS ở Việt Nam.

Với môi trường không thuận lợi cho việc áp dụng IAS/IFRS, Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho lộ trình hội nhập với hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế nếu Việt Nam thật sự muốn hội nhập với nền kinh tế thế giới. Một mặt, Việt Nam cần khắc phục những trở ngại về môi trường đối với việc vận dụng IAS/IFRS ở mức có thể, chẳng hạn như: cần thiết lập một nền kinh tế thị trường đích thực; tăng cường hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân; giảm bớt sự can thiệp của Chính phủ vào quá trình soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán, đồng thời tăng cường vai trò của VAA trong quá trình này; và cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp kế toán. Mặt khác, cần chọn cách tiếp cận với IAS/IFRS phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trước mắt, Việt Nam chỉ nên lựa chọn và vận dụng những vấn đề của IAS/IFRS phù hợp với Việt Nam. Những vấn đề còn lại thì điều chỉnh từ IAS/IFRS hoặc tự soạn thảo cho phù hợp với môi trường Việt Nam. Đồng thời với việc khắc phục những bất lợi cho việc áp dụng IAS/IFRS, Việt Nam có thể từng bước thay thế VAS bởi những IAS/IFRS phù hợp. □

Ghi chú:

Trong bài viết này, thuật ngữ ‘doanh nghiệp nhà nước’ được dùng để chỉ các doanh nghiệp 100% vốn chủ sở hữu nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước nắm tỉ lệ cổ phần chi phối.

Tài liệu tham khảo:

- Bailey, D. (1995), ‘Accounting in transition in the transitional economy’, *European Accounting Review*, số 4, tr. 595-623.
- Ball, R. (2006), ‘International financial reporting standards (IFRS): pros and cons for investors’, *Accounting & Business Research*, số 36 (Special Issue International Accounting Policy Forum), tr. 5-27.
- Ball, R., Kothari, S. P. & Robin, A. (2000), ‘The effect of international institutional factors on properties of accounting earnings’, *Journal of Accounting and Economics*, số 29, tr. 1-51.
- Ball, R., Robin, A. & Wu, J. S. (2003), ‘Incentives versus standards: properties of accounting income in four East Asian countries’, *Journal of Accounting and Economics*, số 36, tr. 235-270.
- Barth, M. E., Landsman, W. R. & Lang, M. H. (2008), ‘International accounting standards and accounting quality’, *Journal of Accounting Research*, số 46, tr. 467-498.
- Branson, J. & Alia, M. J. (2011), *The effect of environmental factors on accounting diversity – a literature review*, truy cập ngày 25 tháng 7 năm 2012, từ <<http://ssrn.com/abstract=1780479>>.
- Carmona, S. & Trombetta, M. (2008), ‘On the global acceptance of IAS/IFRS accounting standards: the logic and implications of the principles-based system’, *Journal of Accounting and Public Policy*, số 27, tr. 455-461.
- Chand, P. & Patel, C. (2008), ‘Convergence and harmonization of accounting standards in the South Pacific region’, *Advances in Accounting*, số 24, tr. 83-92.
- Daske, H., Hail, L., Leuz, C. & Verdi, R. (2008), ‘Mandatory IFRS reporting around the world: early evidence on the economic consequences’, *Journal of Accounting Research*, số 46, tr. 1085-1142.
- Deegan, C. (2009), *Financial Accounting Theory*, McGraw-Hill Australia Pty Ltd, Sydney.
- Deloitte (2009), *IFRS in your pocket 2009*, truy cập ngày 30 tháng 1 năm 2011, từ <<http://www.iasplus.com/dttpubs/pocket2009.pdf>>.
- Ding, Y., Hope, O.-K., Jeanjean, T. & Stolowy, H. (2007), ‘Differences between domestic accounting standards and IAS: measurement, determinants and implications’, *Journal of Accounting and Public Policy*, số 26, tr. 1-38.
- Ding, Y., Zhang, H. & Zhang, J. (2007), ‘Private vs state ownership and earnings management: evidence from Chinese listed companies’, *Corporate Governance: An International Review*, số 15, tr. 223-238.
- Hope, O.-K., Jin, J. & Kang, T. (2006), ‘Empirical evidence on jurisdictions that adopt IFRS’, *Journal of International Accounting Research*, số 5, tr. 1-20.
- Hung, M. & Subramanyam, K. (2007), ‘Financial statement effects of adopting international accounting standards: the case of Germany’, *Review of Accounting Studies*, số 12, tr. 623-657.
- IAS Plus. (2009), *Accounting Standards Updates by Jurisdiction – Vietnam*, truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2010, từ <<http://www.iasplus.com/country/vietnam.htm>>.
- Jones, S. & Belkaoui, A. R. (2010), *Financial accounting theory*, Cengage Learning, Melbourne.
- Judge, W., Li, S. & Pisker, R. (2010), ‘National adoption of international accounting standards: an institutional perspective’, *Corporate Governance: An International Review*, số 18, tr. 161-174.
- Larson, R. K. & Street, D. L. (2004), ‘Convergence with IFRS in an expanding Europe: progress and obstacles identified by large accounting firms’ survey’, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, số 13, tr. 89-119.
- Leung, S. (2009), ‘Banking and financial sector reforms in Vietnam’, *ASEAN Economic Bulletin*, số 26, tr. 44-57.
- Macías, M. & Muñoz, F. (2011), ‘Examining dual accounting systems in Europe’, *The International Journal of Accounting*, số 46, tr. 51-78.
- Nguyen, C. P. & Richard, J. (2011), ‘Economic transition and accounting system reform in Vietnam’, *European Accounting Review*, số 20, tr. 693-725.
- Nguyen, C. P. & Tran, D. K. N. (2012), ‘International harmonisation and national particularities of accounting: recent accounting development in Vietnam’, *Journal of Accounting and Organisational Changes*, số 8, tr. 431-451.

- Nguyen, L., Hooper, K. & Sinclair, R. M. S. (2012), 'Resistance or change in the Vietnamese accounting field?', trình bày tại hội thảo *World Business and Economics Research Conference 2012*, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2013, từ <<http://ssrn.com/abstract=2185148>>.
- Nguyễn Thị Minh Tâm (2009), 'Kiểm toán - kế toán với sự minh bạch thông tin tài chính trên thị trường', *Tạp Chí Kiểm Toán*, tập 4, truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2011, từ <<http://www.tapchiketoan.com/ke-toan/chuan-muc-ke-toan-viet-nam/kiem-toan-ke-toan-voi-su-minh-bach-thong-tin-tren-thi-t.html>>.
- Nobes, C. (1998), 'Towards a general model of the reasons for international differences in financial reporting', *Abacus*, số 34, tr. 162-187.
- Peng, S. & Van der Laan Smith, J. (2010), 'Chinese GAAP and IFRS: an analysis of the convergence process', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, số 19, tr. 16-34.
- Perera, H. & Baydoun, N. (2007), 'Convergence with international financial reporting standards: the case of Indonesia', *Advances in International Accounting*, số 20, tr. 201-224.
- Pham, H. H., Tower, G. & Scully, G. (2011), 'De jure convergence between Vietnamese and international accounting standards', trình bày tại hội thảo quốc tế *AFAANZ Conference 2011*, Darwin, Australia.
- Phan Thị Phước Lan (2009), *Việt Nam chưa áp dụng toàn bộ IAS/IFRS. Tại sao?*, truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2011, từ <http://www.vacpa.org.vn/index.php?o=modules&f=forum_detail&idforum=>.
- Prather-Kinsey, J. (2006), 'Developing countries converging with developed-country accounting standards: evidence from South Africa and Mexico', *The International Journal of Accounting*, số 41, tr. 141-162.
- Prather-Kinsey, J., Jermakowicz, E. & Vongphanit, T. (2008), 'Capital market consequences of European firms' mandatory adoption of IFRS', trình bày tại hội thảo *American Accounting Association Annual Meeting*, Anaheim, California, truy cập ngày 26 tháng 2 năm 2013, từ <<http://www.business.illinois.edu/accountancy/research/vkzcenter/conferences/warsaw/papers/Kinsey.pdf>>.
- World Bank (2012), *Vietnam development report 2012: market economy for a middle-income Vietnam*, truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2013, từ <http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSPContentServer/WDSP/IB/2011/12/13/000333037_20111213003843/Rendered/PDF/659800AR00PUBL0development0Report02012.pdf>.
- Yang, D. C. & Nguyen, A. T. (2003), 'The enterprise accounting system of vietnam and united states generally accepted accounting principles: a comparison', *Advances in International Accounting*, số 16, tr. 175-204.
- Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006), 'An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries', *The International Journal of Accounting*, số 41, tr. 373-386.

Vietnam has favourable conditions for adopting IAS/IFRS?

Abstract:

The paper reviews prior researches on institutional factors, i.e. economics, politics, law system, finance system and accounting profession affecting IAS/IFRS adoption in a country. The paper analyses Vietnam's institutional conditions to find out favourable and unfavourable factors influencing IAS/IFRS adoption in Vietnam. The results show that Vietnam is facing a lot of obstacles to IAS/IFRS adoption. The implication is that the Vietnamese government should carefully plan an approach to converging with IAS/IFRS.

Thông tin tác giả:

* **Phạm Hoài Hương**, tiến sĩ

- Nơi công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: kế toán tài chính, chuẩn mực kế toán.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kế toán*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*.

Địa chỉ email: hoaihuongkt@gmail.com